TOÀ ÁN NB DÂN TỈNH P	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2024/HNGĐ-ST
Ngày 15 tháng 4 năm 2024
V/v "tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NB DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NB DÂN TỈNH P

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa Phiên toà: Ông Đỗ Ngọc Tuấn;
Các Hội thẩm nB dân: Bà Bùi Thị Hảo;
Bà Nguyễn Thị Phẩm
- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hoa - Thư ký Toà án nB dân tỉnh P.
- Đại diện Viện kiểm sát nB dân tỉnh P tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Hồng Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Toà án nB dân tỉnh P tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2024 về việc "*tranh chấp hôn nhân và gia đình*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2024/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1989,
ĐKHKTT: khu 1, xã L, thành phố V, tỉnh P.
Hiện nay đang ở nước ngoài.
- *Bị đơn*: Anh Lã Văn H, sinh năm 1988,
ĐKHKTT: khu 1, xã L, thành phố V, tỉnh P.
Hiện nay đang ở nước ngoài.
- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*
Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1963.
ĐKHKTT: khu 2, xã L, thành phố Việt Trì, tỉnh P.

(Chị M, bà N có đơn xin xét xử vắng mặt; anh H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tuyết M trình bày: chị M và anh Lã Văn H tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau ngày 15/01/2016 tại Ủy ban nB dân xã L, thành phố V, tỉnh P. Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc. Năm 2017 anh H đi nước ngoài, từ đó đến nay giữa hai vợ chồng anh chị thường xuyên xảy ra nhiều mâu

thuẫn trầm trọng dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nB không đạt được nên chị M đề nghị Tòa án nB dân tỉnh Phú Thọ giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lã Văn H.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị Tuyết M xác định trong thời kỳ hôn nB vợ chồng anh chị có 01 con chung là cháu Lã Ngọc B, sinh ngày 30/12/2016. Khi ly hôn chị M đề nghị Tòa án giao cháu B cho chị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên và không yêu cầu anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Hiện nay chị M đang ở nước ngoài, chị M đề nghị Tòa án tạm giao cháu B cho bà Nguyễn Thị N (mẹ đẻ chị M) chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B trong thời gian chị M ở nước ngoài cho đến khi chị M trở về Việt Nam.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: chị Nguyễn Thị Tuyết M không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị Tuyết M tự nguyện xin chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị Tuyết M đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt mình.

Chị Nguyễn Thị Tuyết M trình bày hiện nay chị không biết địa chỉ cụ thể của anh H ở nước ngoài nên chị không thể cung cấp địa chỉ của anh H cho Tòa án được. Chị M đề nghị Tòa án xác minh địa chỉ của anh H ở nước ngoài thông qua mẹ đẻ của anh H là bà Cao Thị H1.

TB nB của anh Lã Văn H - bà Cao Thị H1 trình bày: bà là mẹ đẻ của anh Lã Văn H, anh H hiện nay đang ở nước ngoài (Mỹ). Hiện tại bà vẫn thường xuyên liên lạc với anh H qua điện thoại nhưng bà không biết địa chỉ cụ thể của anh H ở chỗ nào tại Mỹ vì anh H không nói cho bà biết. Do vậy, bà không thể cung cấp được địa chỉ cụ thể hiện nay của anh H tại nước ngoài cho Tòa án. Bà H1 cũng đã nhận và thông báo về nội dung các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh H được biết. Việc chị M làm đơn xin ly hôn anh H, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày: bà là mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị Tuyết M. Về việc chị M khởi kiện ly hôn anh H bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung bà N có quan điểm hoàn toàn nhất trí với yêu cầu khởi kiện của chị M. Hiện nay cháu B đang được bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Do vậy, bà N đề nghị Tòa án tạm giao cháu B cho bà tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng trong thời gian chị M ở nước ngoài, khi nào chị M trở về Việt Nam bà sẽ bàn giao cháu B cho chị M. Bà N không yêu cầu chị M phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con trong thời gian bà nuôi dưỡng, chăm sóc cháu B và bà cam đoan sẽ tạo mọi điều kiện để cháu B được phát triển một cách tốt nhất.

Đại diện Viện kiểm sát nB dân tỉnh P phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân

sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo đúng quy định trình tự của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Tuyết M. Về quan hệ hôn nB: cho chị Nguyễn Thị Tuyết M được ly hôn anh Lã Văn H. Về con chung: giao cháu Lã Ngọc B, sinh ngày 30/12/2016 cho chị Nguyễn Thị Tuyết M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên. Anh Lã Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Trong thời gian chị M ở nước ngoài tạm giao cháu B cho bà Nguyễn Thị N (mẹ đẻ chị M) chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị M trở về Việt Nam.Về tài sản, công nợ chung: không đặt ra xem xét. Về án phí: chị Nguyễn Thị Tuyết M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tuyết M nộp đơn xin được ly hôn với anh Lã Văn H tại Tòa án nB dân tỉnh Phú Thọ. Trong Đơn khởi kiện chị M trình bày hiện cả chị M và anh H đều đang sinh sống, làm việc ở nước ngoài. Tại văn bản số 2951/QLXNC-P3 ngày 05/02/2024 và văn bản số 5041/QLXNC-P3 ngày 14/3/2024 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an đều xác nhận nội dung cả chị M, anh H hiện đang ở nước ngoài và chưa có thông tin nhập cảnh về Việt Nam. Căn cứ khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nB dân tỉnh P.

Trong vụ án này chị M và anh H đều không có mặt ở Việt Nam. Chị M đã có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 2, 4 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

Chị M và bà N đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Anh H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nB: chị Nguyễn Thị Tuyết M và anh Lã Văn H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, anh chị đăng ký kết hôn với nhau ngày 15/01/2016 tại Ủy ban nB dân xã L, thành phố Việt Trì, tỉnh P. Đây là quan hệ hôn nB hợp pháp. Sau khi kết hôn, thời gian đầu cuộc sống hôn nB giữa vợ chồng anh chị luôn hòa thuận, yêu thương nhau. Sau đó, trong quá trình chung sống giữa vợ chồng anh chị thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn trầm trọng. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn

nB không đạt được nên chị M đề nghị Tòa án nB dân tỉnh Phú Thọ giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lã Văn H.

Anh Lã Văn H hiện nay đang ở nước ngoài, chị Nguyễn Thị Tuyết M chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của anh Lã Văn H ở Việt Nam mà không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh H ở nước ngoài cho Tòa án. Theo yêu cầu của chị M, Tòa án đã xác minh địa chỉ của anh H ở nước ngoài thông qua mẹ đẻ của anh H là bà Cao Thị H1.

Mẹ đẻ của anh Lã Văn H là bà Cao Thị H1 cung cấp thông tin như sau: hiện tại bà vẫn thường xuyên liên lạc với anh H nhưng bà không biết địa chỉ cụ thể của anh H ở nước ngoài vì anh H không nói cho bà được biết. Do vậy, bà không thể cung cấp được địa chỉ cụ thể hiện nay của anh H cho Tòa án được. Bà H1 cũng nhất trí nhận thay anh H các văn bản tố tụng và thông báo về nội dung các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh H biết. Căn cứ Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nB dân Tối cao hướng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ, xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Hội đồng xét xử thấy rằng chị M và anh H đã không còn chung sống cùng với nhau, vợ chồng sống ly tB đã một thời gian dài, không có sự quan tâm chia sẻ lẫn nhau trong cuộc sống gia đình nên phát sinh nhiều mâu thuẫn. Xét thấy mục đích hôn nB không đạt được nên việc chị Nguyễn Thị Tuyết M đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lã Văn H là có căn cứ phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nB và gia đình. Do đó đề nghị xin ly hôn của chị M được chấp nhận.

- Về con chung: hồ sơ vụ án thể hiện trong thời kỳ hôn nB chị Nguyễn Thị Tuyết M và anh Lã Văn H có 01 con chung là cháu Lã Ngọc B, sinh ngày 30/12/2016. Khi ly hôn chị M đề nghị Tòa án giao cháu B cho chị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Hiện nay chị M đang ở nước ngoài, chị M đề nghị Tòa án tạm giao cháu B cho bà Nguyễn Thị N mẹ đẻ chị M) chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B trong thời gian chị M ở nước ngoài cho đến khi chị M trở về Việt Nam.

Xét thấy: cả chị M và anh H hiện tại đều đang ở nước ngoài, còn cháu B thì đang sống cùng với bà Nguyễn Thị N (mẹ đẻ chị M). Anh H không có lời trình bày quan điểm của mình với yêu cầu khởi kiện về con chung của chị M. Bà Nguyễn Thị N hoàn toàn nhất trí với quan điểm về con chung của chị M và đề nghị Tòa án tạm giao cháu B cho bà được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian chị M ở nước ngoài. Do vậy, để cháu B được đảm bảo phát triển một cách đầy đủ và tốt nhất thì cần giao cháu B cho chị Nguyễn Thị Tuyết M chăm sóc, nuôi dưỡng sau khi chị M và anh H ly hôn. Trong thời gian chị M ở nước ngoài thì bà Nguyễn Thị N vẫn tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B đến khi chị M trở về Việt Nam là phù hợp.

- Về cấp dưỡng nuôi con: anh H không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng với chị M do chị M tự nguyện không yêu cầu.

- Về tài sản chung, công nợ và công sức đóng góp: chị Nguyễn Thị Tuyết M không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí ly hôn sơ thẩm: chị Nguyễn Thị Tuyết M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo đối với Bản án: các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nB và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 238; khoản 1, 2 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Tuyết M.

[1] Về quan hệ hôn nB: chị Nguyễn Thị Tuyết M được ly hôn với anh Lã Văn H.

[2] Về con chung: Giao cháu Lã Ngọc B, sinh ngày 30/12/2016 cho chị Nguyễn Thị Tuyết M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi thành niên.

Trong thời gian chị M ở nước ngoài, tạm giao cháu B cho bà Nguyễn Thị N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu B cho đến khi chị M về nước sẽ bàn giao lại cháu B cho chị M nuôi dưỡng.

Anh Lã Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị M do chị M không yêu cầu.

Anh Lã Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí ly hôn sơ thẩm: chị Nguyễn Thị Tuyết M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị Nguyễn Thị Tuyết M đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) do bà Nguyễn Thị N nộp thay tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000127 ngày 23/02/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh P.

[5] Về quyền kháng cáo đối với Bản án: chị Nguyễn Thị Tuyết M và anh Lã Văn H có quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7a,7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh P;
- Cục THADS tỉnh P;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu: HS - AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đỗ Ngọc Tuấn